

ĐỔI MỚI TRONG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC: KINH NGHIỆM CỦA ĐÀI LOAN

NGUYỄN THỊ HIỀN*

Những bước tiến thần kỳ của kinh tế Đài Loan từ giữa thế kỷ 20 đến nay

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, Đài Loan đã đạt được những bước tiến thần kỳ qua ba giai đoạn phát triển: giai đoạn từ 1945 đến đầu những năm 1950, giai đoạn 1952 đến 1989, và giai đoạn từ 1990 đến nay.

Trong giai đoạn thứ nhất, giai đoạn kinh tế nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu, Đài Loan chuẩn bị những bước tiến về tinh thần và nghị lực, tổ chức và quản lý để bắt đầu thoát khỏi tình trạng khủng hoảng và đói nghèo. Người lao động Đài Loan sống trong tình trạng thiếu hàng hoá, thiếu ngoại tệ, thu nhập thấp, mức dự trữ ngoại tệ rất thấp.

Giai đoạn phát triển từ nghèo đói, dựa chủ yếu vào nông nghiệp trở nên thịnh vượng (1952-1989), nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo của Đài Loan. Năm 1952, nông nghiệp chiếm 32,2% GDP, trong khi công nghiệp chỉ chiếm 16,7%, xuất khẩu nông sản luôn vượt trội so với xuất khẩu công nghiệp và chủ yếu để tích lũy ngoại tệ nhập khẩu máy móc, công nghệ cho phát triển công nghiệp. Giai đoạn này Đài Loan áp dụng chính sách hạn chế thành lập các nhà máy nhằm hạn chế nguồn lực khan hiếm, tiết kiệm ngoại tệ, khuyến khích phát triển các nhà máy chế tạo phụ tùng thay thế nhập khẩu; hạn chế nhập khẩu bằng các hàng rào thuế quan cao để bảo hộ nền công nghiệp non trẻ.

Nhưng bắt đầu từ năm 1963 tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm còn 26,3% và công

ngiệp tăng lên 28,2% và từ sau đó tỷ trọng của công nghiệp tăng dần trong khi tỷ trọng của nông nghiệp giảm mạnh. Từ năm 1963 đến 1987 là thời kỳ phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, sử dụng nhiều lao động như chế biến nông sản, dệt may, v.v. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, nhiều vấn đề nảy sinh như lao động dư thừa trong ngành nông nghiệp, năng suất lao động trong nông nghiệp giảm mạnh, buộc phải có chiến lược phát triển ngoại thương và thành lập các khu chế xuất, khu công nghiệp. Hai văn bản quan trọng: "Mười chín biện pháp cải cách tài chính và kinh tế" ban hành năm 1959 và "Các Quy chế khuyến khích đầu tư" được ban hành năm 1960 đã nói lỏng các hàng rào thương mại, khuyến khích xuất khẩu, tích lũy và cải thiện môi trường để thu hút đầu tư nước ngoài. Nhờ đó, tăng trưởng kinh tế của Đài Loan duy trì ở tốc độ cao, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, tích lũy.

Từ đầu những năm 1980, Đài Loan tiếp tục chuyển mạnh từ nền kinh tế hạn chế, bảo hộ sang mở cửa và tự do hoá thương mại. Những chính sách chủ yếu gồm "Kế hoạch tự do hoá, quốc tế hoá và tư nhân hoá doanh nghiệp nhà nước" được công bố năm 1984, tự do hoá lãi suất, tỷ giá và giảm thuế quan; thành lập Khu công nghiệp - khoa học Tân Trúc (Hsinchu Science-based Industrial Park) năm 1981 nhằm đổi mới cơ cấu công nghiệp, tạo đà chuyển

* Th.S. kinh tế, Ban Nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế nông thôn, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

từ nền công nghiệp truyền thống, công nghiệp nhẹ sang công nghệ cao.

Mặc dù bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973, 1978 và các vấn đề chính trị trong suốt thời kỳ từ 1963 đến cuối những năm 1980 đầu 1990, nền kinh tế Đài Loan vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 10%. Nhờ tăng trưởng nhanh thương mại và thặng dư thương mại quốc tế, dự trữ ngoại tệ của Đài Loan đạt 70 tỷ đô la mỹ vào năm 1987. Tuy nhiên, đến cuối những năm 1980 đầu 1990, do thiếu định hướng đầu tư thích hợp, đã xảy ra hiện tượng nền kinh tế bong bóng với sự bùng phát giá chứng khoán, giá đất, nạn rửa tiền, v.v buộc phải có những biện pháp mới.

Giai đoạn 1990 đến nay là giai đoạn rất quan trọng - phát triển công nghệ cao. Năm 1990 Đài Loan tuyên bố ngừng áp dụng các quy chế Khuyến khích đầu tư và năm 1991 ban hành "Quy chế đổi mới cơ cấu công nghiệp". Kết quả là công nghiệp sử dụng nhiều lao động như chế biến nông sản, dệt may, v.v được thay thế bằng công nghệ cao. Sự chuyển đổi này diễn ra trong điều kiện Đài Loan thiếu lao động, đặc biệt là lao động có trình độ học vấn cao, do áp lực cạnh tranh từ các quốc gia đang phát triển, áp lực từ các quốc gia nhập khẩu. Quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp đã rất thành công. Ví dụ, năm 1986, công nghiệp nhẹ của Đài Loan còn chiếm trên 51,5% tổng

sản lượng công nghiệp, công nghiệp nặng và hoá học chiếm gần 48,5%, thì đến năm 1999 tỷ lệ tương ứng của hai ngành công nghiệp này là 25,6% và 74,4%. Đồng thời công nghiệp nặng, hoá học, công nghiệp sử dụng công nghệ cao chiếm xấp xỉ 59,7% năm 1986 đã tăng lên 79,2% năm 1999.

Động lực thực sự cho những bước tiến về tăng trưởng kinh tế trong các giai đoạn nêu trên là sự phát triển vượt bậc về nguồn nhân lực. Dưới đây sẽ phân tích kỹ sự lớn mạnh của nguồn lực này và các chính sách giáo dục-đầu tư của Đài Loan mà Việt Nam có thể học hỏi được nhiều điều.

Sự phát triển nguồn nhân lực và chính sách quản lý giáo dục-đào tạo của Đài Loan

Đài Loan không có nhiều tài nguyên thiên nhiên, vì vậy, con người được xác định là nguồn lực chủ yếu, là trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế. Để phát triển nguồn nhân lực, Chính phủ Đài Loan đã đề ra chính sách giáo dục-đào tạo nhằm phát huy tối đa tinh thần hiếu học của người dân Đài Loan. Phát triển nguồn nhân lực thể hiện qua phát triển giáo dục và đào tạo lao động thích hợp cho từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội đóng vai trò quyết định của Đài Loan. Bảng 1 cho thấy kết quả phát triển giáo dục phổ thông của Đài Loan qua các thời kỳ.

BẢNG 1. TỶ LỆ TUYỂN SINH VÀO CÁC CẤP HỌC PHỔ THÔNG, 1952-2004

Năm học	Tỷ lệ tuyển vào cấp II (trung học cơ sở)	Tỷ lệ tuyển vào cấp III (trung học phổ thông)	Tỷ lệ tuyển vào cao đẳng, đại học
1952-53	34.85	56.96	26.27
1960-61	52.24	75.88	43.41
1970-71	78.59	82.86	41.92
1980-81	96.14	65.16	44.64
1990-91	99.77	84.70	48.58
2000-01	99.79	95.31	68.74
2001-02	99.15	95.47	70.73
2002-03	99.70	95.48	69.01
2003-04	99.83	95.74	74.85

Nguồn. Niên giám thống kê Đài Loan. năm 2004

Các số liệu trong bảng trên cho thấy, đầu những năm 50 tỷ lệ tuyển sinh vào cao đẳng, đại học đã đạt trên 26%, gần bằng một nửa tỉ

lệ tuyển sinh vào trung học phổ thông và gần bằng tỉ lệ tuyển sinh vào trung học cơ sở. Đây thực sự là một bước tiến lớn, bởi vì không phải

đội tới khi phổ cập trung học cơ sở hay phổ cập trung học phổ thông, nền giáo dục đại học của Đài Loan đã tiến thẳng từ nền giáo dục tinh hoa - dành cho thiểu số người vào đại học - lên nền giáo dục đại học đại chúng. Nửa thế kỷ sau, Đài Loan đã tiến thẳng lên nền giáo dục phổ cập đại học với tỉ lệ tuyển sinh đại học đạt gần 75% và tỉ lệ tuyển sinh vào trung học phổ thông gần 95%.

Với tỷ lệ tuyển sinh vào cao đẳng đại học ở mức gần 75% số học sinh tốt nghiệp cấp III, Đài Loan không hề "thừa thầy, thiếu thợ" như nhiều người ở Việt Nam vẫn lo ngại đối với giáo dục đại học Việt Nam thời gian qua. Ngược lại, các chuyên gia kinh tế cũng như các nhà giáo dục cho rằng những thành tựu này thể hiện rõ chính sách giáo dục của Đài Loan nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trí thức, của hội nhập và cạnh tranh quốc tế, bởi vì đó là một trong những nhân tố quan

trọng tạo dựng năng lực cạnh tranh quốc gia của họ.

Tỉ lệ tuyển sinh tăng lên liên tục trong hơn nửa thế kỷ qua ở Đài Loan là kết quả của chính sách quản lý giáo dục hướng vào mở rộng số lượng các trường cao đẳng, đại học. Thay đổi đó đòi hỏi phải có chính sách đầu tư xây dựng để tăng số lượng các trường cao đẳng, đại học, tạo điều kiện cho học sinh tốt nghiệp phổ thông có thêm nhiều trường để lựa chọn. Nhờ đó số lượng sinh viên cao đẳng, đại học tăng đáp ứng kịp thời nhu cầu lao động có trình độ cao đẳng, đại học tăng nhanh trong thời kỳ sau này do tốc độ phát triển của các ngành công nghiệp công nghệ cao. Cụ thể là số lượng các trường cao đẳng, đại học đã tăng mạnh mẽ, từ khoảng 25 trường vào cuối những năm 1970 lên 140 trường vào năm 2003, tăng gần gấp 6 lần (Niên giám Thống kê Đài Loan, 2003).

BẢNG 2. NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG CƠ CẤU TUYỂN SINH VÀO CÁC NGÀNH, MÔN HỌC CHỦ YẾU, CÁC NĂM HỌC 1983-84, 1990-91 VÀ 2001-02

Môn học	1983-1984	1990-1991	2001-2002
Tổng số được tuyển, người; %	306,575	462.492	1.092.878
Xã hội, nhân văn	9,16	7,1	7,72
Giáo dục	4,92	5,88	3,69
Nông nghiệp	3,39	2,95	2,35
Ngành luật	1,63	1,43	1,11
Khoa học xã hội và hành vi	5,24	4,56	3,43
Khoa học tự nhiên	3,49	3,25	2,5
Kỹ thuật	28,23	30,16	25,06
Ngành y	6,92	8,04	8,85
Nghệ thuật	1,98	1,95	2,15
Thông tin đại chúng	2,39	2,0	1,55
Dịch vụ, thương mại	0,75	0,73	1,78
Giao thông, liên lạc	1,19	1,12	0,92
Kinh tế trong nước	1,6	1,85	3,47
Kiến trúc	1,37	1,33	1,58
Mỹ thuật công nghiệp	0,27	0,33	0,21
Toán và khoa học vi tính	3,7	4,91	9,08
Thương mại, kinh doanh	22,99	21,7	23,63
Hành chính	0,78	0,69	0,93

Nguồn: Niên giám thống kê Đài Loan năm 2002

Đồng thời với sự gia tăng về số lượng các trường, đã có sự đổi mới mạnh mẽ trong cơ cấu tuyển sinh vào các ngành học theo nhu

cầu của xã hội. Chính sách định hướng tuyển sinh theo nhu cầu của xã hội được áp dụng triệt để từ năm học 1983-1984. Bảng 2 cho

thấy những thay đổi cơ bản trong cơ cấu tuyển sinh vào các ngành, môn học chủ yếu cho một số năm học từ sau năm 1983. Một số ngành, nhóm ngành có tỷ lệ tuyển sinh cao là kỹ thuật

(engineering), thương mại và kinh doanh, chiếm trên 51% tổng số học sinh tuyển vào các trường; trong khi một số nhóm ngành có tỷ lệ rất nhỏ (xem bảng 2).

BẢNG 3. BIẾN ĐỔI TRONG CƠ CẤU VÀ NHU CẦU NGÀNH NGHỀ THEO CẤP HỌC VÀ SỐ NĂM HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGUỒN NHÂN LỰC, 1965-2003 (%)

Ngành nghề	Trình độ, cấp học						Số năm học trung bình
	Không biết chữ, tự học	Tiểu học	Trung học	Trung cấp kỹ thuật	Cao đẳng trở lên	Tổng cộng	
Năm 1965							
Cán bộ nghiệp vụ	0,2	7,4	44,4	29,6	18,5	100	11,8
Hành chính	27,3	54,5	9,1	9,1	0,0	100	4,5
Nhân viên phục vụ	1,7	13,3	28,3	46,7	10,0	100	10,6
Bán hàng	34,8	51,8	10,7	2,7	0,0	100	4,5
Nông nghiệp	49,5	48,7	1,8	0,0	0,0	100	3,2
Sản xuất	18,5	68,9	10,5	2,1	0,0	100	5,4
Dịch vụ	34,9	59,3	5,8	0,0	0,0	100	4,2
Cộng trung bình(%)	35,0	49,6	7,3	6,6	1,6	100	4,9
Năm 1975							
Cán bộ nghiệp vụ	0,1	6,5	9,1	36,3	48,0	100	13,3
Hành chính	1,8	17,9	17,9	53,6	8,9	100	10,7
Nhân viên phục vụ	0,6	7,1	14,7	62,8	14,7	100	11,7
Bán hàng	26,2	51,8	13,8	8,3	0,0	100	5,5
Nông nghiệp	50,3	43,3	4,6	1,7	0,2	100	3,4
Sản xuất/công nhân	11,2	62,2	20,0	6,4	0,2	100	6,3
Dịch vụ	20,2	59,7	12,6	7,6	0,0	100	5,7
Cộng (%)	24,5	45,9	12,7	12,8	4,0	100	6,2
Năm 2000							
Cán bộ nghiệp vụ	0,0	0,0	0,0	11,1	88,5	100	15,5
Hành chính	0,0	3,8	6,8	32,2	52,5	100	13,3
Cán bộ KT và trợ lý	0,0	1,1	2,6	36,9	59,3	100	14,2
Nhân viên phục vụ	0,0	2,3	5,2	53,1	39,4	100	13,3
Dịch vụ & bán hàng	2,7	22,1	22,1	44,4	8,6	100	10,0
Nông nghiệp	23,8	52,5	14,9	7,4	1,0	100	5,5
Sản xuất/công nhân	3,6	32,4	28,8	31,8	3,4	100	8,9
Cộng (%)	2,8	16,5	14,5	37,2	28,9	100	11,4
Năm 2003							
Cán bộ nghiệp vụ	0,0	0,3	0,3	8,1	91,3	100	15,7
Hành chính	0,0	5,9	5,9	32,4	55,9	100	16,2
Cán bộ KT và trợ lý	0,0	1,0	2,1	32,7	64,2	100	14,5
Nhân viên phục vụ	0,0	2,2	4,4	49,3	43,9	100	13,5
Dịch vụ & bán hàng	2,1	18,3	19,1	48,6	11,7	100	10,6
Nông nghiệp	0,2	52,6	15,8	11,1	1,1	100	6,1
Công nhân	2,6	27,9	26,1	37,7	5,5	100	9,5
Cộng (%)	2,0	13,8	12,5	38,1	35,5	100	11,9

Hơn thế nữa, đã có những thay đổi lớn trong cơ cấu nghề nghiệp thể hiện rõ nhu cầu của nền kinh tế đối với các loại kỹ năng, nghề nghiệp, chuyên môn trong vòng 40 năm qua mà các chính sách giáo dục, đào tạo quốc gia phải đáp

ứng. Số liệu trong bảng 2 cho thấy bức tranh nghề nghiệp và nhu cầu trình độ kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ qua các cấp học của Đài Loan trong giai đoạn 1965-2004. Ví dụ, vào những năm 1960, khi nền kinh tế còn dựa

chủ yếu vào các ngành nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, sử dụng nhiều lao động và lao động tay nghề thấp, thì nhu cầu đối với lao động có trình độ từ trung cấp trở xuống rất cao, trên 98%. Đến giai đoạn gần đây, đòi hỏi phần lớn lao động phải có trình độ từ trung cấp trở lên (gần 86%). Trước những

đòi hỏi này, chính sách phát triển nhân lực, mà cụ thể là giáo dục, đào tạo phải thích ứng kịp thời. Thay đổi chính sách giáo dục, cụ thể là điều chỉnh số lượng sinh viên được tuyển vào các ngành học dựa trên nhu cầu lao động theo ngành, nghề và theo trình độ, cấp học.

BẢNG 4. PHÂN BỐ VIỆC LÀM THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, THEO NHÓM NGHỀ, NĂM 1965-2003

	Trình độ, Cấp học					Tổng cộng
	Không biết chữ, tự học	Tiểu học	Trung học	Trung cấp kỹ thuật	Cao đẳng trở lên	
Năm 1965						
Cán bộ nghiệp vụ	0,9	0,8	11,1	35,2	44,4	100
Hành chính	10,5	37,5	14,4	20,2	17,3	100
Nhân viên phục vụ	2,4	18,6	18,6	41,9	18,6	100
Bán hàng	17,0	54,4	16,4	9,6	2,5	100
Nông nghiệp	28,7	63,0	6,1	1,9	0,2	100
Sản xuất	19,0	63,7	11,4	5,1	0,7	100
Dịch vụ	19,7	45,7	15,7	13,4	5,5	100
Cộng (%)	20,9	55,0	10,4	9,0	4,7	
Năm 1975						
Cán bộ nghiệp vụ	0,7	7,2	6,6	33,6	52,0	100
Hành chính	2,4	35,3	12,9	21,2	28,2	100
Nhân viên phục vụ	0,8	13,0	15,3	47,5	23,4	100
Bán hàng	11,4	50,4	17,9	17,1	3,2	100
Nông nghiệp	23,5	60,5	11,6	4,2	0,2	100
Sản xuất/công nhân	8,8	57,9	20,0	12,1	1,2	100
Dịch vụ	16,2	46,4	18,1	15,1	4,2	100
Cộng (%)	12,4	50,9	16,2	14,6	5,9	100
Năm 2000						
Cán bộ nghiệp vụ	0,0	0,3	0,3	2,6	96,7	100
Hành chính	0,3	7,9	9,9	30,3	51,3	100
Cán bộ KT và trợ lý	0,0	2,0	4,8	34,2	58,9	100
Nhân viên phục vụ	0,0	2,9	8,0	42,9	45,8	100
Dịch vụ & bán hàng	1,0	16,6	23,3	42,1	17,2	100
Nông nghiệp	8,2	48,6	23,8	17,0	2,3	100
Sản xuất/công nhân	0,8	18,8	33,1	39,4	7,9	100
Cộng (%)	1,3	16,1	21,9	34,4	26,3	100
Năm 2003						
Cán bộ nghiệp vụ	0	0,3	0,3	2,0	97,7	100
Hành chính	0	6,4	9,7	29,0	54,9	100
Cán bộ KT và trợ lý	0	1,5	4,5	31,1	63,0	100
Nhân viên phục vụ	0	2,4	7,3	41,2	49,0	100
Dịch vụ & bán hàng	0,7	13,7	20,8	43,8	21,1	100
Nông nghiệp	6,3	47,7	24,1	18,7	3,2	100
Sản xuất/công nhân	0,4	16,3	31,0	42,9	9,4	100
Cộng (%)	0,9	13,8	19,9	35,3	30,1	100

Từ đó việc sử dụng đầu ra của hệ thống giáo dục có những thay đổi tương ứng. Thông tin trong

bảng 5 cho thấy thực tế sử dụng đầu ra của ngành giáo dục đào tạo của Đài Loan từ 1965 - 2003.

Số liệu trong bảng trên cũng cho thấy, bước vào thiên niên kỷ mới rất ít người không có trình độ cao đẳng, đại học trở lên được tuyển dụng vào những vị trí hay làm công việc đòi hỏi tính nghiệp vụ cao, ở các ngành liên quan đến khoa học công nghệ, quản lý, v.v. Ngay cả những công việc bán hàng, cung cấp dịch vụ cũng đòi hỏi phần lớn người lao động phải có trình độ trung cấp. Phần lớn công nhân phải có bằng trung học cơ sở.

Những thông tin này cho thấy, để đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế xã hội thì chính sách phát triển nhân lực và cụ thể là giáo dục đào tạo phải được đổi mới tương ứng. Các nhà phân tích của Đài Loan cho rằng trong điều kiện không có nguồn lực gì là đáng kể ngoài con người, nếu không có lực lượng lao động được chuẩn bị tốt và thích hợp có khả năng đáp ứng cao nhu cầu phát triển thì nền kinh tế khó có thể đạt được những kết quả như đã thấy. Hơn nữa, với sức ép hội nhập kinh tế thế giới, của quá trình toàn cầu hoá là rất lớn, cộng với tình hình chính trị phức tạp và yêu cầu của nền kinh tế tri thức đang trên đà phát triển mạnh mẽ thì vốn con người là rất quan trọng. Điều kiện phát triển kinh tế, xã hội và bối cảnh hội nhập toàn diện như đang diễn ra hiện nay không chỉ đòi hỏi lực lượng lao động phải có trình độ giáo dục cao mà mỗi cá nhân người lao động phải có sáng kiến, có ý tưởng mà thiếu trình độ giáo dục thì không thể có được những ý tưởng và sáng tạo cần thiết.

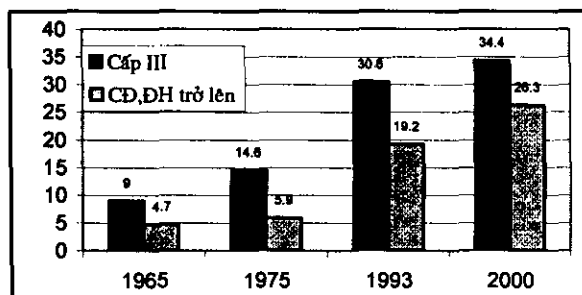
Thay đổi trong chính sách khuyến khích đầu tư vào học tập và nâng cao trình độ

Đồng thời với những đổi mới trong chính sách và hệ thống giáo dục đào tạo là những thay đổi trong chính sách khuyến khích đầu tư vào nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn. Chính sách này được thể hiện rõ ở chế độ trả công theo trình độ chuyên môn, học vấn. Những người có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật được hưởng hệ số tiền lương cao hơn. Biểu đồ dưới đây so sánh hệ số tiền lương theo trình độ học vấn của Đài Loan trong giai đoạn 1990-2000.

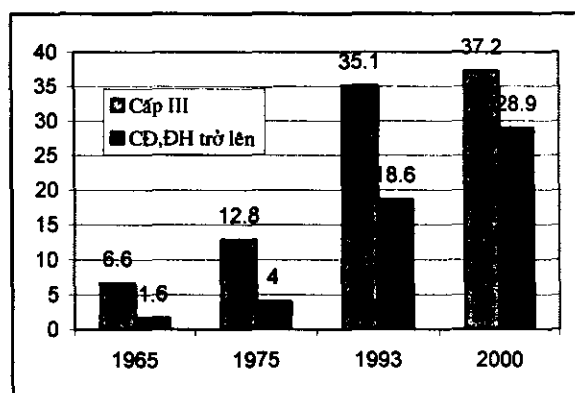
Năm 1965, trong tổng số nam giới được tuyển dụng thì chỉ 9 % tốt nghiệp trung học phổ thông, 4,7% tốt nghiệp cao đẳng, đại học hoặc cao hơn. Các tỷ lệ này vào năm 2000 đã

là 34,4% và 26,3%; các tỷ lệ này tương ứng đối với lao động nữ là 6,6% và 1,6% vào năm 1965 và 37,2% và 28,9% vào năm 2000.

Biểu đồ 1. Hệ số tiền lương của người lao động có trình độ khác nhau, qua các năm 1990-2000 (của trung học phổ thông = 1)



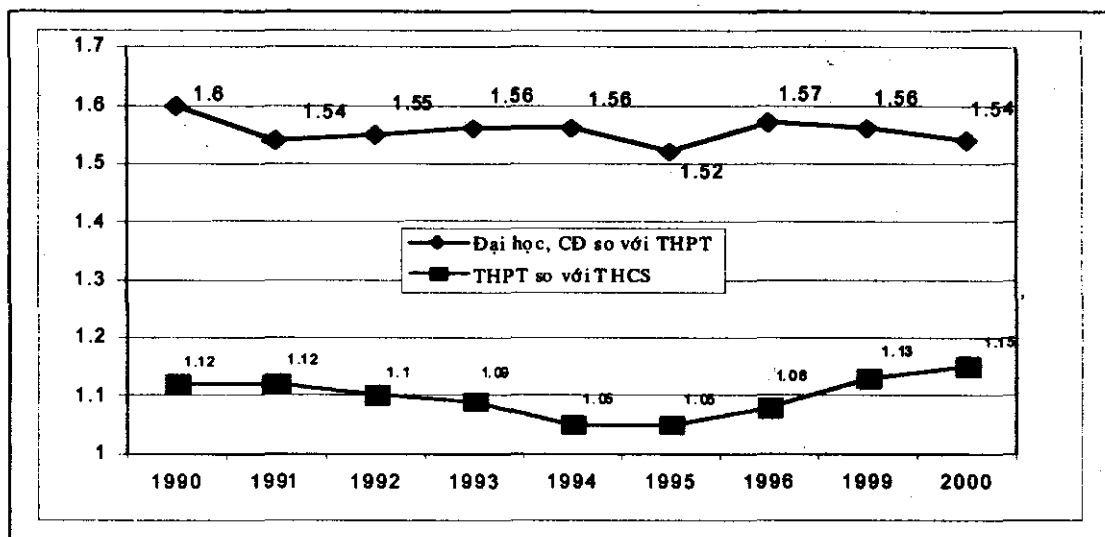
Biểu đồ 2. Tỷ lệ tuyển dụng theo trình độ học vấn và chuyên môn của nam giới, 1965-2000



Ngoài ra, chính sách tuyển dụng lao động cũng thể hiện tính chất khuyến học và kích thích người lao động nâng cao trình độ của họ. Hai biểu đồ trên đây cho thấy tỷ lệ tuyển dụng lao động có trình độ học vấn phổ thông trung học và cao đẳng, đại học trở lên của nam và nữ giới.

Những khuyến khích này của Đài Loan trong các thập kỷ cuối của thế kỷ trước cho thấy trọng tâm chuẩn bị nguồn nhân lực của Đài Loan cho thế kỷ XXI, đặc biệt là cho giai đoạn phát triển mới, nền kinh tế tri thức và trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Nó cũng thể hiện những thành tựu lớn trong việc nâng cao chất lượng của lực lượng lao động cũng như chất lượng việc làm tương ứng với trình độ năng lực và chuyên môn.

BIỂU ĐỒ 3. TỶ LỆ TUYỂN DỤNG THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ CHUYÊN MÔN CỦA NỮ GIỚI, 1965-2000



Một số bài học của Đài Loan và vấn đề đổi mới chính sách quản lý nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Nhiệm vụ phát triển kinh tế đã được đề ra trong các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc, trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội đến năm 2020, theo đó đến cuối thời kỳ này Việt Nam cơ bản sẽ là nước công nghiệp. Trước mắt, việc tham gia WTO, mở rộng, đi sâu hội nhập kinh tế với quốc tế đang được thúc đẩy mạnh mẽ. Trong bối cảnh này đòi hỏi Việt Nam phải chuẩn bị tốt các điều kiện để có đủ năng lực cạnh tranh, trong đó năng lực, trình độ chuyên môn và kỹ năng của người lao động là một số trong những nhân tố tạo nên khả năng cạnh tranh quốc gia. Như phân tích thực tế của Đài Loan ở trên cho thấy, ở mỗi giai đoạn phát triển nền kinh tế đều đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực cao hơn, có tính chuyên nghiệp hơn. Tình hình đó đặt ra yêu cầu đổi mới phải đồng bộ hơn, toàn diện hơn ở các ngành lĩnh vực liên quan như giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.

Ở Việt Nam, số năm đi học trung bình của người Việt Nam còn thấp hơn nhiều (chỉ mới đạt trên 6,5 năm vào năm 2004). Trong khi đó, những thay đổi trong lĩnh vực đào tạo, giáo dục còn chưa mạnh mẽ, chưa hiệu quả

thì vẫn còn nhiều người, kể cả những cán bộ lãnh đạo quản lý trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo và lao động-việc làm cho rằng chúng ta đang "thừa thầy thiếu thợ". Có thể những người này mới chỉ nhìn vào một góc của vấn đề, đó là tình trạng một số học sinh, sinh viên ra trường chưa kiếm được việc làm. Vì vậy, một số người cho rằng đó là lý do chính để tiếp tục hạn chế đầu vào của các trường cao đẳng, đại học, mà chưa "nhìn xa, trông rộng hơn" về phía trước và các nước xung quanh. Nếu so sánh tỷ lệ hoặc số lao động của Việt Nam có trình độ cao đẳng, đại học với các nước láng giềng như Thái Lan thì Việt Nam vẫn còn kém xa, chứ chưa nói đến chất lượng giáo dục đào tạo của ta so với các nước. Trường hợp Đài Loan là một thí dụ để chúng ta suy ngẫm trong vấn đề này. Đó là phát triển giáo dục-đào tạo vượt bậc ngay cả khi chưa phổ cập trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tại sao Việt Nam phải tuân tự tiến bước một chậm chạp từ phổ cập tiểu học lên phổ cập trung học cơ sở, rồi mới phổ cập trung học phổ thông. Và đến bao giờ mới đạt được phổ cập đại học? Chúng ta có thể học tập kinh nghiệm của Đài Loan trong đổi mới tư duy quản lý giáo dục-đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Là nước phát triển sau, Việt Nam hoàn toàn có thể và cần học tập ở những nước đi trước. □